

CHÍNH PHỦ
Số 59/NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất năm 2009 - 2010 của tỉnh Đắk Lắk**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2009), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 19/TTr-BTNMT ngày 03 tháng 7 năm 2009),

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2010 với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2008		Quy hoạch năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			1.312.537	100,00	1.312.537	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.085.634	82,71	1.090.309	83,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	478.546	44,08	517.371	47,45
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	205.855		217.627	
	Trong đó đất trồng lúa nước	LUA	24.845		24.651	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	272.691		299.744	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	605.280	55,75	569.651	52,25
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	320.467		286.506	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	64.982		63.315	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	219.831		219.831	
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.796	0,17	3.035	0,28
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	12		252	0,02

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	102.531	7,81	125.831	9,59
2.1	Đất ở	OTC	14.341	13,99	16.164	12,85
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.033		13.091	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.308		3.073	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	50.069	48,83	71.577	56,88
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	427		594	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	8.631		10.723	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.797		2.797	
2.2.4	Đất SX, KD phi nông nghiệp	CSK	2.210		4.930	
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	405		1.059	
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	998		2.106	
2.2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	263		689	
2.2.4.4	Đất SXVL xây dựng, gồm sứ	SKX	543		1.076	
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	36.005		52.532	
2.2.5.1	Đất giao thông	DGT	29.680		34.581	
2.2.5.2	Đất thủy lợi	DTL	2.024		2.891	
2.2.5.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng truyền thông	DNT	2.054		10.801	
2.2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	14		14	
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH	180		432	
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	DYT	139		247	
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1.088		1.528	
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	424		833	
2.2.5.9	Đất chợ	DCH	109		230	
2.2.5.10	Đất có di tích, danh thắng	LDT	144		466	
2.2.5.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	148		509	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	100	0,1	106	0,08
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1.791	1,75	2.156	1,71
2.5	Đất sông suối và MNCD	SMN	36.212	35,32	35.321	28,07
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18	0,02	507	0,40
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	124.372	9,48	96.397	7,34

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	21.141
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.253
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.883
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	194
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.370
1.2	Đất lâm nghiệp	9.884
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7.917
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.968
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	42.908
2.1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5.163
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	37.745
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	53
3.1	Đất chuyên dùng	50
3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3

3. Diện tích đất thu hồi

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	21.141
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.253
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.883
	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	194
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.370
1.2	Đất lâm nghiệp	9.884
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7.917
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.968
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4
2	Đất phi nông nghiệp	978
2.1	Đất ở	233

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	204
2.1.2	Đất ở tại đô thị	30
2.2	Đất chuyên dùng	706
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	20
2.2.2	Đất quốc phòng	644
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	31
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	11
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	28
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	10
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	1

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	24.298
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.968
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	11.050
	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	504
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	918
1.2	Đất lâm nghiệp	12.000
1.2.1	Đất rừng sản xuất	11.700
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	300
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	330
1.4	Đất nông nghiệp khác	92
2	Đất phi nông nghiệp	3.585
2.1	Đất ở	210
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	210
2.2	Đất chuyên dùng	3.213
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2
2.2.2	Đất quốc phòng	1.056
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	311
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1.844
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	69
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	93

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xác lập ngày 05 tháng 5 năm 2009).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2009-2010 của tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2008 (ha)	Phân theo năm (ha)	
			Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	1.312.537	1.312.537	1.312.537
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.085.634	1.090.127	1.090.309
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	478.546	499.148	517.371
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	205.855	214.101	217.627
	Đất trồng lúa nước	24.845	24.845	24.651
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	272.691	285.047	299.744
1.2	Đất lâm nghiệp	605.280	589.024	569.651
1.2.1	Đất rừng sản xuất	320.467	304.417	286.506
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	64.982	64.777	63.315
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	219.831	219.831	219.831
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.796	1.943	3.035
1.4	Đất nông nghiệp khác	12	12	252
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	102.531	108.565	125.831
2.1	Đất ở	14.341	14.687	16.164
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	12.033	12.339	13.091
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.308	2.348	3.073
2.2	Đất chuyên dùng	50.069	55.726	71.577
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	427	477	594
2.2.2	Đất quốc phòng	8.631	9.361	10.723
2.2.3	Đất an ninh	2.797	2.797	2.797
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.210	3.043	4.930
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	405	615	1.059
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	998	1.268	2.106
2.2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	263	275	689
2.2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	543	885	1.076
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	36.005	40.048	52.532

2.2.5.1	Đất giao thông	29.680	30.702	34.581
2.2.5.2	Đất thủy lợi	2.024	2.189	2.891
2.2.5.3	Đất công trình năng lượng	2.054	4.573	10.801
2.2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	14	14	14
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hoá	180	225	432
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	139	176	247
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.088	1.146	1.528
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	424	444	833
2.2.5.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	0	0	0
2.2.5.10	Đất chợ	109	131	230
2.2.5.11	Đất có di tích, danh thắng	144	149	466
2.2.5.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	148	299	509
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	100	100	106
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.791	1.854	2.156
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	36.212	36.162	35.321
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	18	35	507
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	124.372	113.845	96.397

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo năm (ha)	
			Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	21.141	5.528	15.614
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.253	2.570	8.683
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.883	1.359	3.524
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	194	-	194
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.370	1.210	5.159
1.2	Đất lâm nghiệp	9.884	2.958	6.926
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7.917	2.958	4.959
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.968		1.968
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4		4
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	42.908	20.602	22.306

2.1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất cây trồng cây lâu năm	5.163	1.809	3.354
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	37.745	18.793	18.952
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	53		53
4.1	Đất chuyên dùng	50		50
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3		3

3. Kế hoạch thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo năm (ha)	
			Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	21.141	5.549	15.592
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.253	2.570	8.683
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.883	1.359	3.524
	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	194	-	194
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.370	1.210	5.159
1.2	Đất lâm nghiệp	9.884	2.958	6.926
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7.917	2.958	4.959
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.968		1.968
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4	0	4
2	Đất phi nông nghiệp	978	21	957
2.1	Đất ở	233	13	220
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	204	8	195
2.1.2	Đất ở tại đô thị	30	5	25
2.2	Đất chuyên dùng	706	4	702
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	20	1	20
2.2.2	Đất quốc phòng	644		644
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	31	1	30
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	11	2	9
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	28	5	23
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	10		10
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	1		1

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kế hoạch (ha)	Phân theo năm (ha)	
			Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	24.298	9.971	14.327
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.968	4.091	7.877
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	11.050	3.684	7.366
	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>504</i>	<i>40</i>	<i>464</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	918	407	511
1.2	Đất lâm nghiệp	12.000	5.850	6.150
1.2.1	Đất rừng sản xuất	11.700	5.700	6.000
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	300	150	150
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	330	30	300
1.4	Đất nông nghiệp khác	92		92
2	Đất phi nông nghiệp	3.585	556	3.029
2.1	Đất ở	210	-	210
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	210		210
2.2	Đất chuyên dùng	3.213	537	2.676
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2		2
2.2.2	Đất quốc phòng	1.056	55	1.001
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	311	30	281
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1.844	451	1.393
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	69	14	55
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	93	5	88

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của địa phương cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được xét duyệt.

3. Có các giải pháp cụ thể theo quy định quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk trình Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng